KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (C4G)

CTCP Tập đoàn CIENCO4

Ngày 31/12/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần *2024*
3,265 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 636| 24.2%

LN thuần *2024*
215 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 67.0| 45.2%

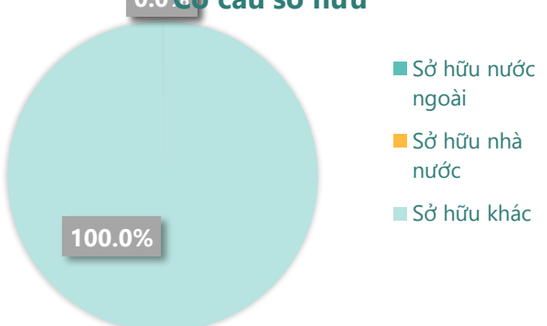
LN sau thuế *2024*
179 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 51.0| 39.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
11.9%
YoY: +/-▼ 2.0%

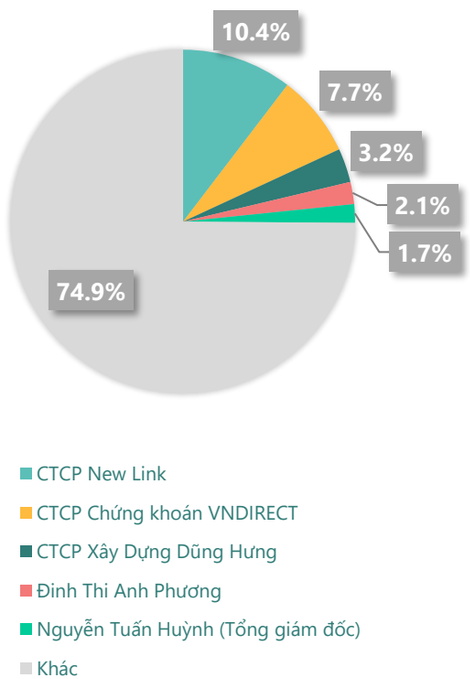
ROE *2024*
4.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,600 - 12,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,823
Số lượng CPLH (CP)	357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	378,040
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.56
EPS	502
P/E	15.7

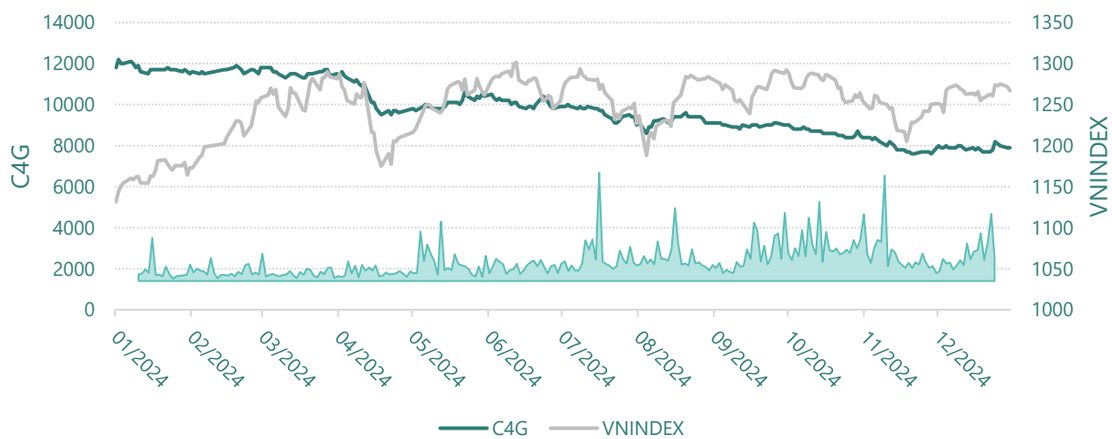
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



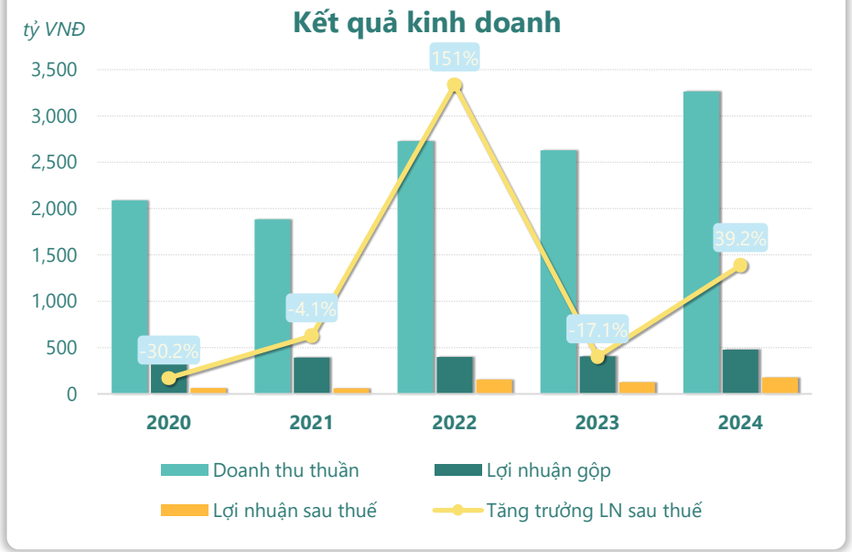
Lịch sử giá

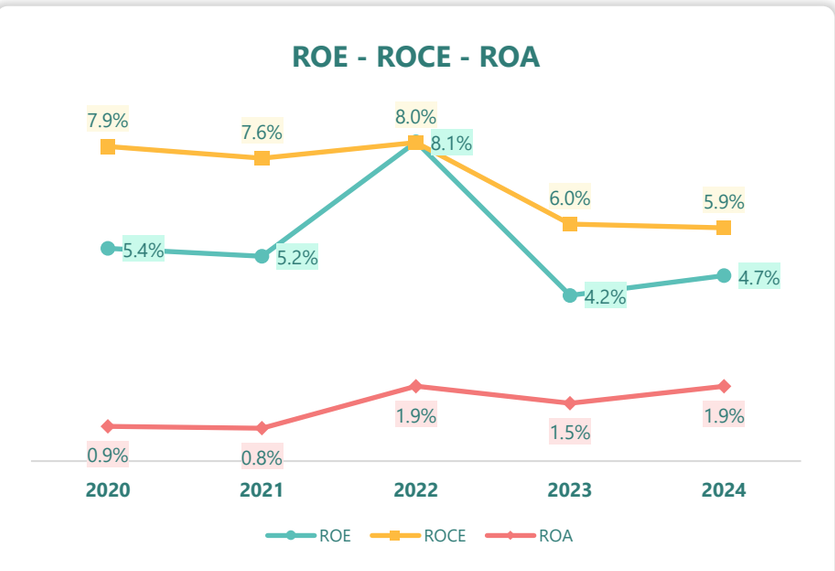


Năm **2024**, **C4G** ghi nhận doanh thu thuần **3,265** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **178.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.2%** và **tăng 39.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

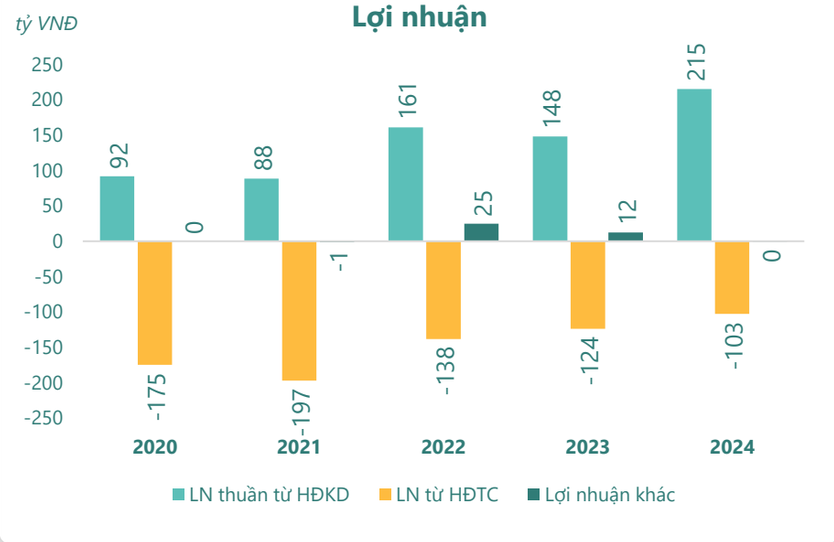


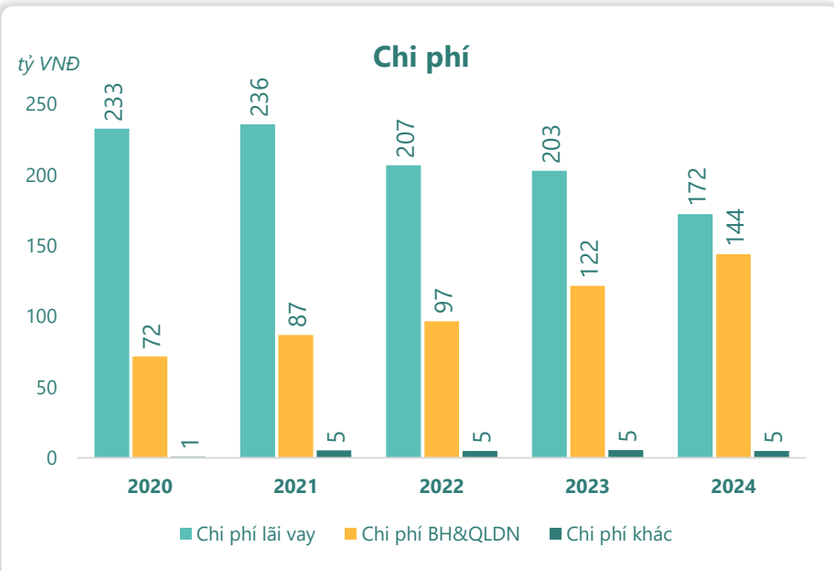


Năm **2024**, **C4G** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **215.2** tỷ đồng, **tăng lên 66.95** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (140.9 tỷ đồng) là 74.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

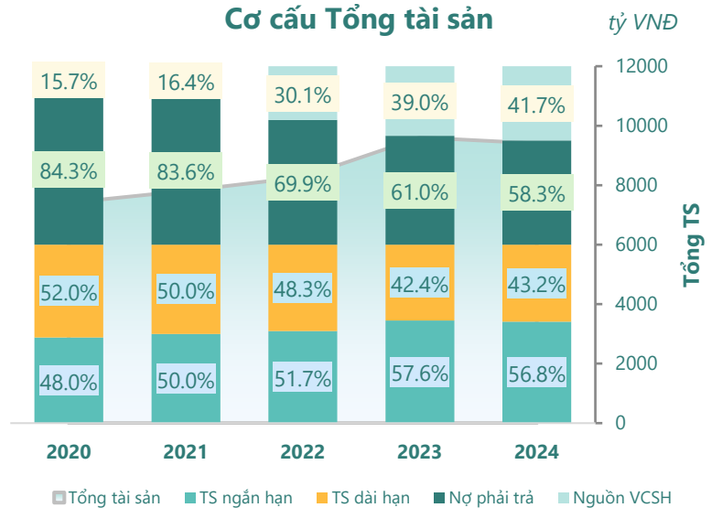
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **172.4** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **143.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.95** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

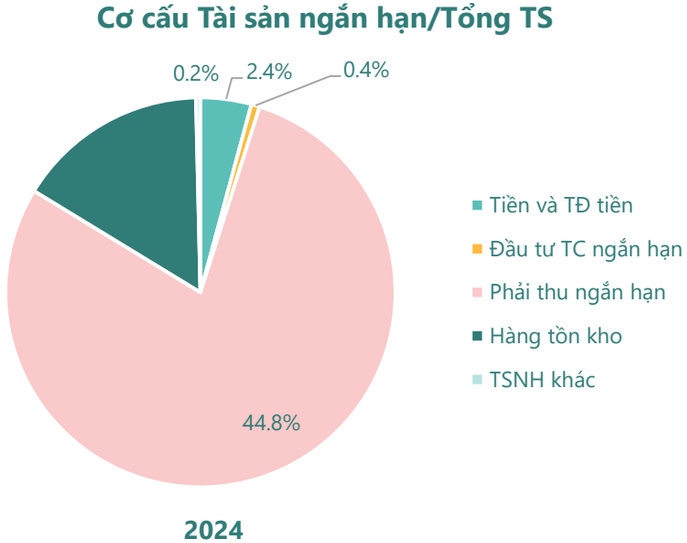
ROE của C4G năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.68%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

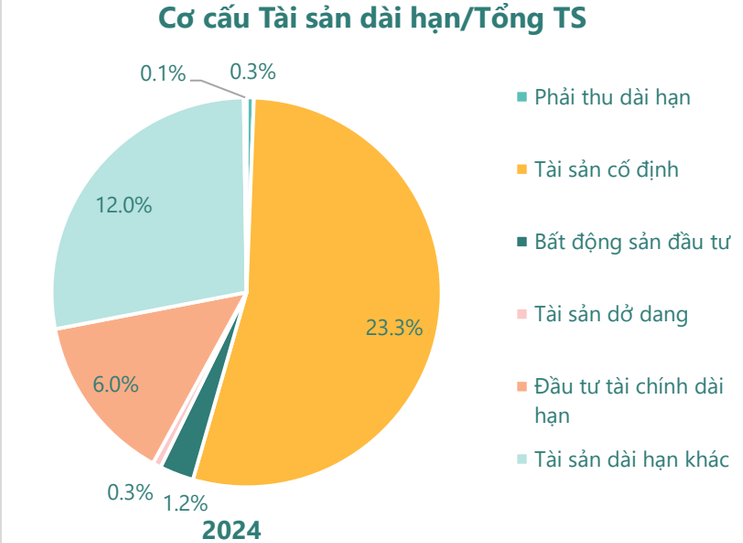




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **C4G** năm 2024 đạt **9,409** tỷ đồng, giảm **2.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

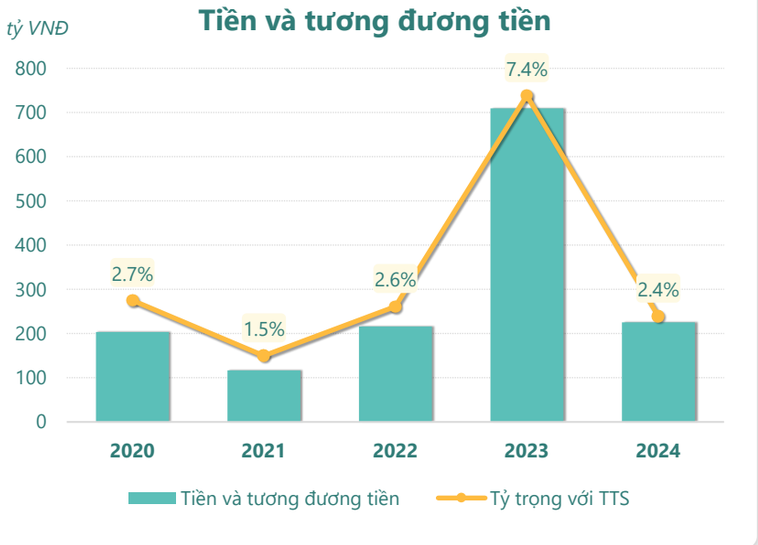
Tài sản ngắn hạn của C4G năm 2024 giảm **3.37%** so với năm trước, đạt **5,344** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.04% trên tổng tài sản.

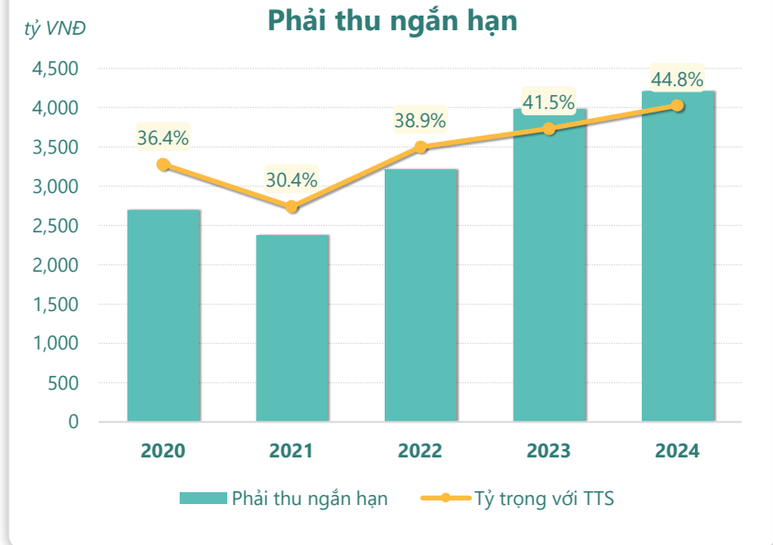
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

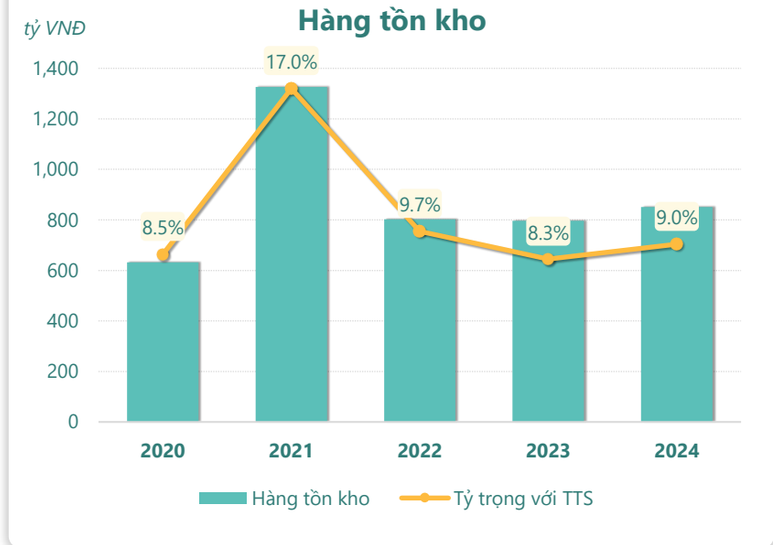
Tài sản dài hạn đạt **4,065** tỷ đồng giảm **0.25%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **43.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.0%.

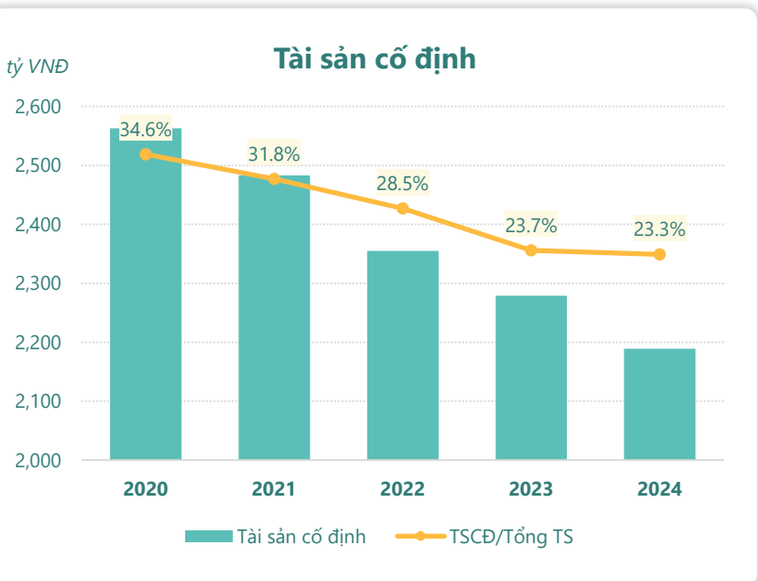
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

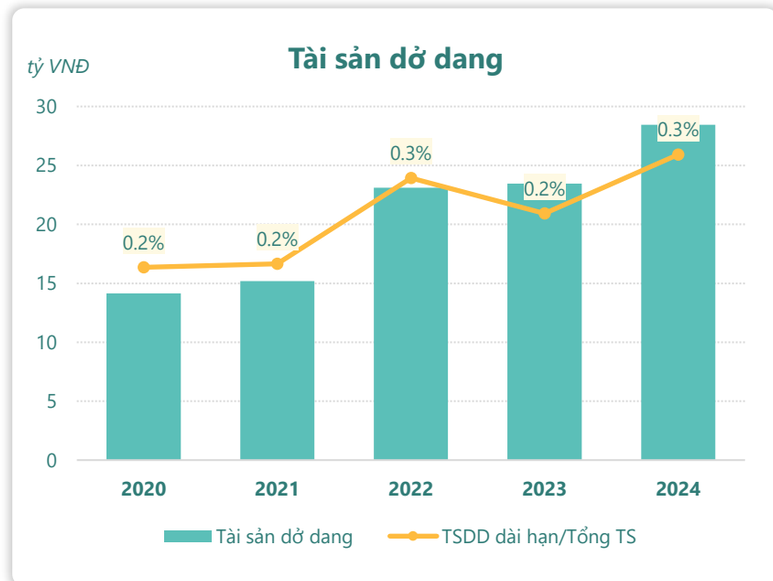
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

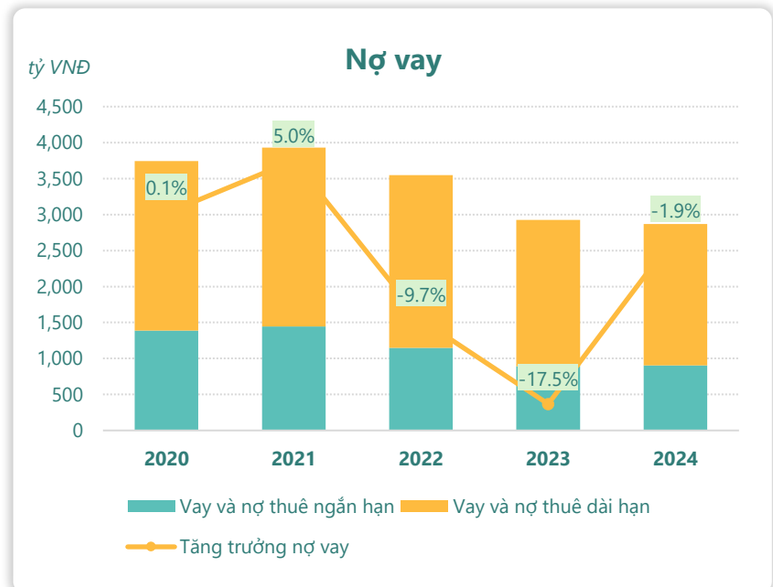






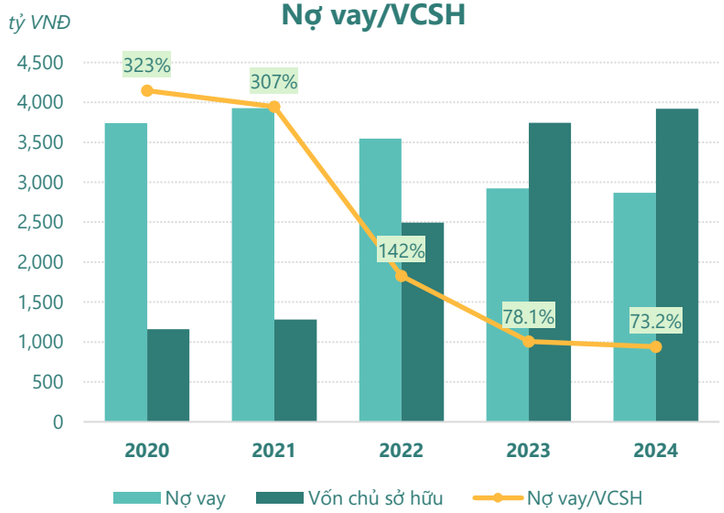




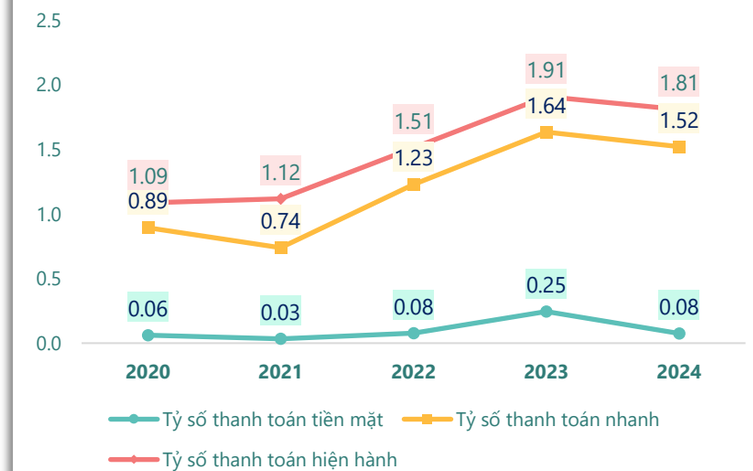


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

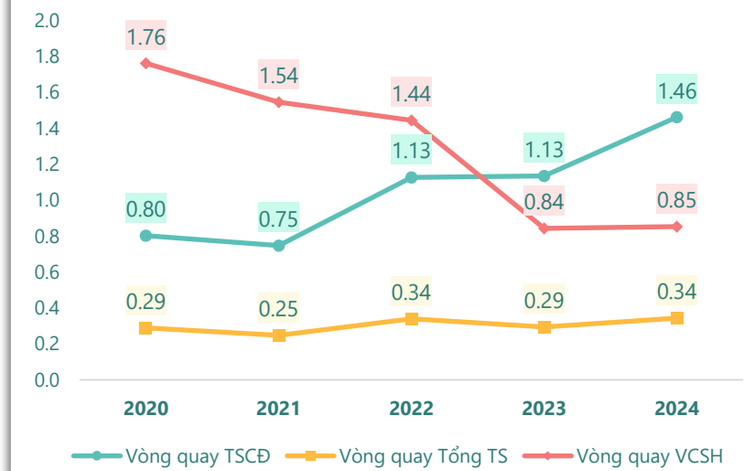
Nợ vay/VCSH



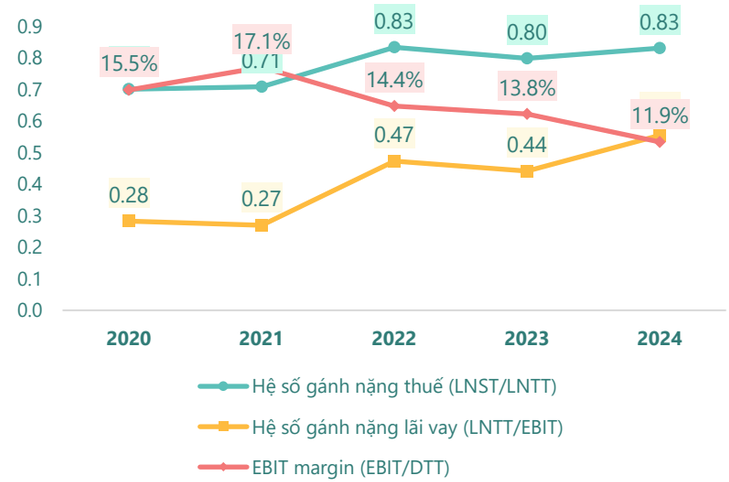
Chỉ số thanh khoản



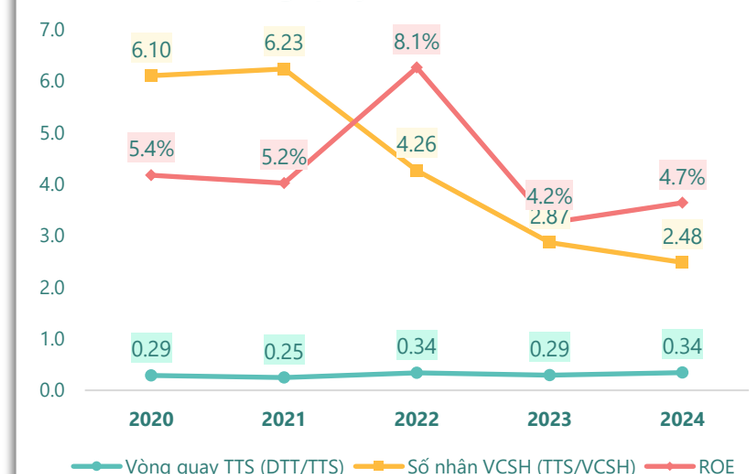
Vòng quay tài sản



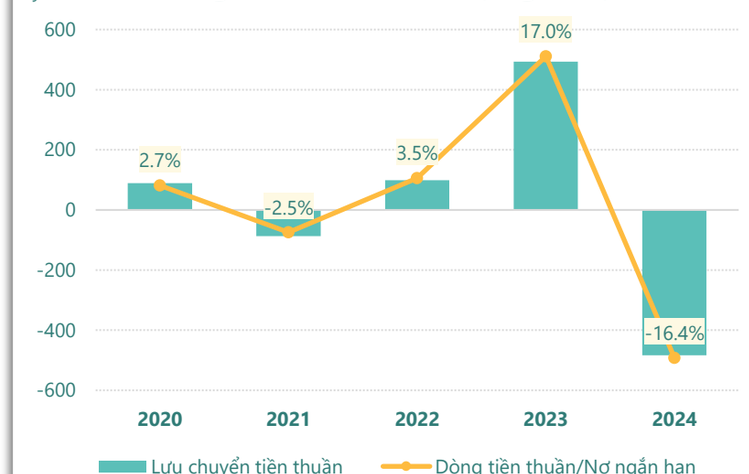
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,885**	**2,726**	**2,629**	**3,265**
Giá vốn hàng bán	1,493	2,328	2,225	2,787
Lợi nhuận gộp	**392**	**398**	**404**	**478**
Doanh thu HĐTC	48.5	92.4	106	93.7
Chi phí TC	245	230	229	196
Chi phí lãi vay	**236**	**207**	**203**	**172**
LN trong công ty LKLD	-19.7	-2.53	-10.4	-16.4
Chi phí bán hàng	0.40	3.77	1.74	1.77
Chi phí QLDN	86.5	92.8	120	142
LN thuần từ HĐKD	**88.5**	**161**	**148**	**215**
Lợi nhuận khác	-1.42	24.8	12.3	-0.25
LN trước thuế	**87.1**	**186**	**161**	**215**
Lợi nhuận sau thuế	**61.8**	**155**	**128**	**179**
LNST của CĐ cty mẹ	**63.1**	**152**	**130**	**179**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-98.0	-455	217	-107
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	199	-410	-191	-290
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-188	965	468	-87.2
Tiền đầu kỳ	204	117	216	709
Lưu chuyển tiền thuần	**-86.7**	**99.1**	**493**	**-484**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.04	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	117	216	709	225

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**7,810**	**8,271**	**9,605**	**9,409**
Tài sản ngắn hạn	**3,905**	**4,273**	**5,530**	**5,344**
Tiền và tương đương tiền	117	216	709	225
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.1	15.0	31.9	37.5
Phải thu ngắn hạn	2,377	3,214	3,983	4,211
Hàng tồn kho	1,326	803	796	851
Tài sản ngắn hạn khác	4.18	24.3	9.69	19.5
Tài sản dài hạn	**3,905**	**3,998**	**4,075**	**4,065**
Phải thu dài hạn	3.93	2.84	4.62	24.4
Tài sản cố định	2,483	2,355	2,279	2,189
Bất động sản đầu tư	127	122	118	115
Tài sản dở dang	15.2	23.1	23.4	28.5
Đầu tư tài chính dài hạn	452	533	547	569
Tài sản dài hạn khác	824	951	1,092	1,130
Lợi thế thương mại	0	12.2	10.9	9.55
Nợ phải trả	**6,529**	**5,778**	**5,863**	**5,489**
Nợ ngắn hạn	**3,488**	**2,822**	**2,895**	**2,951**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,447	1,150	890	904
Phải trả người bán ngắn hạn	725	739	695	761
Nợ dài hạn	**3,041**	**2,956**	**2,968**	**2,538**
Vay và nợ thuê dài hạn	2,482	2,397	2,034	1,964
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,281**	**2,493**	**3,743**	**3,920**
Vốn chủ sở hữu	**1,281**	**2,493**	**3,743**	**3,920**
Vốn điều lệ	1,124	2,247	3,573	3,573
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**